

Số/No.: 172/TBD-KHĐT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2026
Hoachiminh City, 16th April 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/Hochiminh Stock Exchange.

- Tên công ty/Organization Name: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương/Pacific Petroleum Transportation JSC., (PVTrans Pacific)
- Mã chứng khoán/Stock Symbol: PVP
- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. HCM/3rd Floor, PVFCCo Tower, 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, Hochiminh City
- Điện thoại/Telephone: (84-28) 38228546 Fax/Fax: (84-28) 38228545
- Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Ông Hoàng Đức Chính – Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật/Mr. Hoang Duc Chinh – Director and Legal Representative
- Loại thông tin công bố/Information disclosure type:

☐ 24h/24hrs

☐ Yêu cầu/On demand

☐ Bất thường/Extraordinary

☒ Định kỳ/Periodic

- Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:
Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 1/2026 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2026. Thông tin trên đã được đăng tải trên website Công ty tại địa chỉ: <http://www.pacificshipping.vn/The Company discloses information on the financial statements for the 1st quarter of 2026 and the explanation of after-tax profit for the 1st quarter of 2026. This information was published on the Company's website at the link: http://www.pacificshipping.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby declare to be legally responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As stated above;
- HĐQT/BOD, BKS/BOS (để b/c/to report);
- Ban Giám đốc/BOM (để biết/for information);
- Lưu/Filing: VT/Archives, P.KHĐT/P&I Dept., MN (02b/02 copies). ✓

Đính kèm/Attached documents:

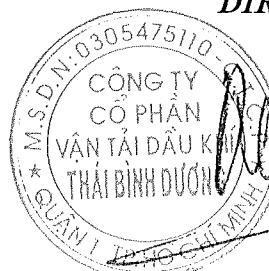
- Báo cáo tài chính quý 1/2026/The financial statements for the 1st quarter of 2026;
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2026/ The explanation of after-tax profit for the 1st quarter of 2026.

Người đại diện theo pháp luật

Legal Representative

GIÁM ĐỐC

DIRECTOR



Hoàng Đức Chính

No: 171/TBD-TCKT

Ho Chi Minh City, April 16th, 2026

Regarding: Explanation of After-Tax Profit for
the First Quarter of 2026.

Kính gửi/To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *State Securities
Commission;*

- Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí
Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange;*

- Tên công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương / *The public company name: Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company*
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 03, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. HCM./ *Headquarters address: Floor 03, PVFCCo Building, 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại : (84-8) 38228546; Fax: (84-8) 38228545.
Telephone: (84-8) 38228546; Fax: (84-8) 38228545.
- Email: info@pacificshipping.vn;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán/*Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market.*

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 01/2026 được lập ngày 16 tháng 04 năm 2026/ *Pursuant to the Financial Report for the First Quarter of 2026, prepared on April 16th, 2026.*

Công ty Pacific xin giải trình về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của Quý 01/2026 tăng so với Quý 01/2025 như sau/ *Pacific Company hereby explains the reasons for the increase in profit after tax for the First Quarter of 2026 compared to the First Quarter of 2025 as follows:*

Chỉ tiêu/Items	Q1/2026	Q1/2025	Chênh lệch/ Variance	%/tăng giảm/Increase/ Decrease
(1)	(2)	(3)	(4=2-3)	(5=4/3)
Lợi nhuận sau thuế <i>Profit after tax</i>	75,54	40,38	35,17	87,1%

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2026 tăng so với Quý 1/2025 là do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa dock tàu theo quy định mới tại Thông tư 99/2025/TT-BTC và doanh thu tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước./ *The increase in profit after tax for the First quarter of 2026 compared to the First quarter of 2025 because the company did not make provisions for dock repair costs as required by the new regulations in Circular 99/2025/TT-BTC, and its financial revenue increased compared to the same period last year.*

Công ty Pacific xin giải trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh và Các nhà đầu tư được rõ./*Pacific Company hereby submits this explanation to the State Securities Commission, the Ho Chi Minh City Stock Exchange, and all investors for their information.*



Trân trọng/Sincerely.

Nơi nhận /Distribution:

- Như trên/As above;
- Tổ Công bố thông tin/
Disclosure Department;
- Lưu VT, TCKT/For filing.

GIÁM ĐỐC/
Director



Hoàng Đức Chính



Công ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Thái Bình Dương
Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh

-----* * * * *-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2026

Gồm các biểu :

- 1. Báo cáo tình hình tài chính.**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính.**

Tháng 04/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu năm 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.857.872.211.431	1.639.760.036.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		493.538.331.206	503.914.078.140
1. Tiền	111	1	478.538.331.206	413.914.078.140
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	15.000.000.000	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		938.331.311.250	818.785.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2b	938.331.311.250	818.785.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		406.273.192.841	291.460.729.524
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	365.330.934.544	254.205.060.109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		650.364.272	114.427.972
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4a	113.365.068.258	110.214.415.676
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	4a	(73.073.174.233)	(73.073.174.233)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		17.012.420.822	22.443.623.696
1. Hàng tồn kho	141	5	17.012.420.822	22.443.623.696
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.716.955.312	3.156.605.437
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10a	2.716.955.312	3.156.605.437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	14b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.426.252.562.238	1.506.480.232.357
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		773.552.000	773.552.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	4b	773.552.000	773.552.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.387.018.805.232	1.466.851.994.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.387.018.805.232	1.466.851.994.709
- Nguyên giá	222	6	3.589.393.354.447	3.589.393.354.447
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	6	(2.202.374.549.215)	(2.122.541.359.738)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	8	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	8	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	7	185.000.000	185.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	7	(185.000.000)	(185.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

III. Tài sản sinh học dài hạn	230	-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	-	-
1. Nguyên giá	241	9	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	9	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	-	337.056.175
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	-	337.056.175
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	261	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	262	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	2b	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	-	-
6. Dự phòng Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266	-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270	38.460.205.006	38.517.629.473
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10b	334.366.045
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	19a	38.125.838.961
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	3.284.124.773.669	3.146.240.269.154

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu năm 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.277.296.908.897	1.214.955.603.994
I. Nợ ngắn hạn	310		574.975.045.362	478.896.873.792
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		260.084.872.545	143.690.697.243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.385.887.673	9.804.917.691
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6.066.518.200	6.282.038.200
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	12	19.794.775.563	17.735.076.059
5. Phải trả người lao động	315		20.339.972.306	17.296.785.382
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15a	29.709.770.343	51.857.897.996
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ HĐXD ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	17a	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	637.002.511	236.486.773
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	11a	146.174.704.993	157.590.960.580
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	18a	71.615.742.979	71.615.742.979
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		165.798.249	2.786.270.889
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		702.321.863.535	736.058.730.202
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	15b	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	17b	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	16b	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	11b	541.000.466.664	574.737.333.331

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

10. Trái phiếu chuyển đổi	340	-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	18b 161.321.396.871	161.321.396.871
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.006.827.864.772	1.931.284.665.160
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	605.763.554.227	605.763.554.227
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	1.874.782.311	1.874.782.311
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	362.165.008.234	286.621.808.622
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	286.621.808.622	88.146.311.427
b. LNST chưa phân phối kỳ này	420b	75.543.199.612	198.475.497.195
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3.284.124.773.669	3.146.240.269.154

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Hoàng Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Phong Phúc

GIÁM ĐỐC




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị tính : đồng

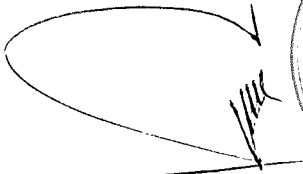
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	644.818.041.796	421.197.483.221	644.818.041.796	421.197.483.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		644.818.041.796	421.197.483.221	644.818.041.796	421.197.483.221
4. Giá vốn hàng bán	11	3	546.090.707.576	354.149.580.006	546.090.707.576	354.149.580.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.727.334.220	67.047.903.215	98.727.334.220	67.047.903.215
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BDS đầu tư			-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	21.245.529.661	12.308.704.058	21.245.529.661	12.308.704.058
8. Chi phí tài chính	22	5	14.813.101.307	17.613.459.478	14.813.101.307	17.613.459.478
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		11.084.588.511	14.139.398.395	11.084.588.511	14.139.398.395
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	10.960.810.869	9.787.223.619	10.960.810.869	9.787.223.619
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		94.198.951.705	51.955.924.176	94.198.951.705	51.955.924.176
12. Thu nhập khác	31	6	-	-	-	-
13. Chi phí khác	32	7	25.000.000	12.964.569	25.000.000	12.964.569
14. Lợi nhuận khác	40		(25.000.000)	(12.964.569)	(25.000.000)	(12.964.569)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		94.173.951.705	51.942.959.607	94.173.951.705	51.942.959.607
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	18.630.752.093	13.540.341.734	18.630.752.093	13.540.341.734
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(1.975.413.657)	-	(1.975.413.657)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		75.543.199.612	40.378.031.530	75.543.199.612	40.378.031.530
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
Cổ đông Công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		728	389	728	389
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Hoàng Nam

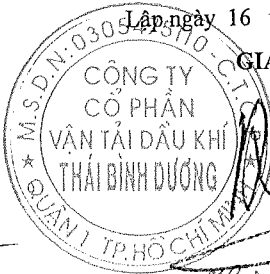
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Phong Phúc

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2026

GIÁM ĐỐC





CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	94.173.951.705	51.942.959.607
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	79.833.189.477	98.367.655.092
- Các khoản dự phòng	03	-	16.506.827.186
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.558.630.350)	684.417.375
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(14.584.608.135)	(11.553.451.152)
- Chi phí đi vay	06	11.084.588.511	14.139.398.395
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	166.948.491.208	170.087.806.503
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(110.286.639.833)	(13.819.784.785)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.431.202.874	(6.220.319.785)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	109.618.239.073	(45.446.341.489)
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	497.074.592	1.192.257.504
- Chi phí đi vay đã trả	13	(11.411.811.454)	(15.938.994.376)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.419.548.441)	(4.654.373.420)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(2.620.472.640)	(3.420.651.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	143.756.535.379	81.779.598.990
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(460.791.311.250)	(339.413.867.134)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	341.245.000.000	293.530.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.222.530.919	9.932.842.932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(109.323.780.331)	(35.951.024.202)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46.391.882.920)	(44.233.657.106)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(215.520.000)	(42.548.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.607.402.920)	(44.276.205.706)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(12.174.647.872)	1.552.369.082
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	503.914.078.140	280.519.536.988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.798.900.938	114.413.135
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	493.538.331.206	282.186.319.205

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Hoàng Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Phong Phúc

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2026

GIÁM ĐỐC



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 28/01/2008 và giấy phép điều chỉnh
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải dầu thô...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - 6.1 Danh sách các công ty con:
 - 6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - 6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc ngày 31/12/2026
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản trong tương lai;
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận
13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ
15. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả
16. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
17. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
18. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
19. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
20. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
25. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
26. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư
27. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
28. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	31/03/2026	01/01/2026
1 Tiền		
- Tiền mặt	53.617.716	29.318.206
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	478.484.713.490	413.884.759.934
- Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	90.000.000.000
Cộng	493.538.331.206	503.914.078.140

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	938.331.311.250	-	818.785.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	938.331.311.250		818.785.000.000	
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	
	938.331.311.250	-	818.785.000.000	-

3 Phải thu khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	365.330.934.544	-	254.205.060.109	-
- Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	47.918.281.237	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu	242.023.337.063	-	177.904.302.754	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	75.389.316.244	-	76.300.757.355	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
TỔNG	365.330.934.544	-	254.205.060.109	-

4 Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	113.365.068.258	-	110.214.415.676	-
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	14.837.719.923		10.475.642.707	
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	73.073.174.233		73.073.174.233	
- Phải thu khác	25.454.174.102		26.665.598.736	
b) Dài hạn	773.552.000	-	773.552.000	-
- Ký cược, ký quỹ	773.552.000		773.552.000	
	114.138.620.258	-	110.987.967.676	-

5 Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	17.012.420.822		22.443.623.696	
	17.012.420.822	-	22.443.623.696	-

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm			3.588.391.749.447	1.001.605.000		3.589.393.354.447
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	3.588.391.749.447	1.001.605.000	-	3.589.393.354.447
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			2.121.838.309.583	703.050.155		2.122.541.359.738
- Khấu hao trong kỳ			79.763.897.394	69.292.083		79.833.189.477
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	2.201.602.206.977	772.342.238	-	2.202.374.549.215
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.466.553.439.864	298.554.845	-	1.466.851.994.709
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.386.789.542.470	229.262.762	-	1.387.018.805.232

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				185.000.000		185.000.000
- Mua trong kỳ				-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)				-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	185.000.000	-	185.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				185.000.000		185.000.000
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	185.000.000	-	185.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

10 Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ khác (bảo hiểm H&M; P&I, CSSK,...)

b) Dài hạn

- Chi phí khác

	31/03/2026	01/01/2026
	2.716.955.312	3.156.605.437
	2.716.955.312	3.156.605.437
	334.366.045	391.790.512
	334.366.045	391.790.512
	3.051.321.357	3.548.395.949

11 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2026		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	146.174.704.993	146.174.704.993	33.577.623.286	44.993.878.873	157.590.960.580	157.590.960.580
- NH TMCP Đại Chúng VN - CN Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
- NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	11.227.238.325	11.227.238.325	(159.243.381)	11.257.012.206	22.643.493.912	22.643.493.912
- NH TMCP Vietcombank - TSG	68.280.800.000	68.280.800.000	17.070.200.000	17.070.200.000	68.280.800.000	68.280.800.000
- NH Wooribank Hongkong	-	-	-	-	-	-
- NH Wooribank CN Hồ Chí Minh	66.666.666.668	66.666.666.668	16.666.666.667	16.666.666.667	66.666.666.668	66.666.666.668
b) Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn)	541.000.466.664	541.000.466.664	-	33.736.866.667	574.737.333.331	574.737.333.331
- NH TMCP Vietcombank - TSG	324.333.800.000	324.333.800.000	-	17.070.200.000	341.404.000.000	341.404.000.000
- NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	-	-	-	-	-	-
- NH Wooribank Hongkong	-	-	-	-	-	-
- NH Wooribank CN HCM	216.666.666.664	216.666.666.664	-	16.666.666.667	233.333.333.331	233.333.333.331
	687.175.171.657	687.175.171.657	33.577.623.286	78.730.745.540	732.328.293.911	732.328.293.911

c) Các khoản nợ thuê tài chính: không phát sinh.

12 Phải trả người bán	31/03/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	260.084.872.545	143.690.697.243
- Công ty cổ phần cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina	28.280.313.890	30.164.117.190
- Công ty TNHH Dahasa	47.907.590.470	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài	48.283.801.290	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng	37.367.038.900	30.378.343.144
- INFINITY SHIPS FZE	33.153.997.500	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	65.092.130.495	83.148.236.909
b) Phải trả người bán dài hạn (chỉ tiết tương tự ngắn hạn)		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)		
TỔNG	260.084.872.545	143.690.697.243

13 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	6.066.518.200	6.282.038.200

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	31/03/2026
a) Phải nộp	17.735.076.059	24.045.031.744	21.970.405.126	19.794.775.563
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	3.228.570.519	4.003.324.155	5.960.745.305	1.271.149.369
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.235.539.224	18.645.679.207	14.419.548.441	18.446.742.876
Thuế thu nhập cá nhân	270.966.316	728.645.485	922.728.483	76.883.318
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	667.382.897	667.382.897	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-

15 Chi phí phải trả	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	5.279.430.548	5.606.653.491
- Các khoản trích trước khác	24.430.339.795	46.251.244.505
Cộng	29.709.770.343	51.857.897.996
b) Dài hạn	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	-	-

16 Phải trả khác	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Đoàn phí công đoàn	123.386.116	119.128.718
- Bảo hiểm xã hội	8.491.500	-
- Bảo hiểm y tế	1.498.500	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	666.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	502.960.395	117.358.055
Cộng	637.002.511	236.486.773
b) Dài hạn	-	-
17 Doanh thu chờ phân bổ	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	71.615.742.979	71.615.742.979
Cộng	71.615.742.979	71.615.742.979
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	161.321.396.871	161.321.396.871
Cộng	161.321.396.871	161.321.396.871
19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2026	01/01/2026
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	38.125.838.961	38.125.838.961
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.125.838.961	38.125.838.961
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm 2025	1.037.024.520.000	605.763.554.227	1.874.782.311	207.381.288.748	1.852.044.145.286
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				198.475.497.195	198.475.497.195
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(119.234.977.321)	(119.234.977.321)
Số dư cuối năm 2025	1.037.024.520.000	605.763.554.227	1.874.782.311	286.621.808.622	1.931.284.665.160

Số dư đầu năm 2026	1.037.024.520.000	605.763.554.227	1.874.782.311	286.621.808.622	1.931.284.665.160
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				75.543.199.612	75.543.199.612
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)					-

Số dư cuối kỳ này	1.037.024.520.000	605.763.554.227	1.874.782.311	362.165.008.234	2.006.827.864.772
-------------------	-------------------	-----------------	---------------	-----------------	-------------------

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2026	01/01/2026
- Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	673.200.000.000	673.200.000.000
- Các cổ đông khác	363.824.520.000	363.824.520.000
	1.037.024.520.000	1.037.024.520.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia	-	-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
+ Vốn góp cuối năm	1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	31/03/2026	01/01/2026
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

d) Cổ phiếu	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.702.452	103.702.452

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2026	01/01/2026
- Quỹ đầu tư phát triển	605.763.554.227	605.763.554.227
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.874.782.311	1.874.782.311

21 Nguồn kinh phí		
22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2026	01/01/2026
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	17.757.045,42	15.654.083,96
- SGD	1.724,65	1.724,65
- EUR	145,00	145,00
d) Nợ khó đòi đã xử lý:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Doanh thu dịch vụ	644.818.041.796	421.197.483.221
Cộng	644.818.041.796	421.197.483.221
Trong đó:	-	-
+ Dịch vụ vận tải	232.895.770.488	175.788.963.410
+ Dịch vụ cho thuê FSO	58.448.191.920	61.963.200.000
+ Dịch vụ Quản lý tàu	1.856.857.394	1.579.200.000
+ Dịch vụ thương mại (kinh doanh khí LPG)	161.089.467.897	-
+ Dịch vụ khác (ủy thác khai thác tàu Tổng công ty)	190.527.754.097	181.866.119.811
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán		Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Giá vốn dịch vụ cung cấp		546.090.707.576	354.149.580.006
	Cộng	546.090.707.576	354.149.580.006
Trong đó:		-	-
+ Dịch vụ vận tải		156.919.642.980	132.833.549.593
+ Dịch vụ cho thuê FSO		37.041.058.661	38.134.315.075
+ Dịch vụ Quản lý tàu		1.637.822.313	1.462.458.702
+ Dịch vụ thương mại (kinh doanh khí LPG)		161.056.808.824	-
+ Dịch vụ khác (ủy thác khai thác tàu Tổng công ty)		189.435.374.798	181.719.256.636
4 Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		14.588.378.704	11.553.451.152
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		955.274.152	755.252.906
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		5.701.876.805	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-
	Cộng	21.245.529.661	12.308.704.058
5 Chi phí tài chính		Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Lãi tiền vay		11.084.588.511	14.139.398.395
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		1.585.266.341	1.885.970.974
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		2.143.246.455	684.417.375
- Chi phí tài chính khác		-	903.672.734
	Cộng	14.813.101.307	17.613.459.478
6 Thu nhập khác		Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Các khoản khác		-	-
	Cộng	-	-
7 Chi phí khác		Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Chi phí khác		25.000.000	12.964.569
	Cộng	25.000.000	12.964.569
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 1/2026	Quý 1/2025
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		2.214.519.918	17.012.345.401
- Vật tư phụ tùng		7.973.258.429	3.531.753.626
- Chi phí nhân công		15.865.405.030	17.437.691.986
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		79.763.897.394	99.701.731.413
- Chi phí sản xuất chung, dịch vụ mua ngoài		88.487.929.552	36.280.227.635
- Chi phí bằng tiền khác		351.785.697.253	180.185.829.945
	Cộng	546.090.707.576	354.149.580.006
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		18.630.752.093	13.540.341.734

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX: Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ các bên liên quan:

a) Các đơn vị thành viên PVTrans:

Quý 1/2026	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty Cổ phần Vận tải Dầu khí	247.611.924.345		242.023.337.063	-		
- CN Tcty CP VT Dầu khí - Cty DV Quản lý Tàu (PSM)					391.525.955	
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long					37.367.038.900	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					14.959.821.825	
- Cty CP VT DK Đồng Dương					40.779.450	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương tại Tp HCM					16.329.600	
	247.611.924.345	-	242.023.337.063	-	52.775.495.730	-

b) Các đơn vị thành viên PVN:

- Doanh thu dịch vụ - thương mại
- Chi phí lãi vay
- Phải thu thương mại
- Phải thu khác
- Phải trả thương mại
- Phải trả khác

1.615.520.549

48.755.103.240

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5 Thông tin so sánh

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	644.818.041.796	421.197.483.221	223.620.558.575
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.173.951.705	51.942.959.607	42.230.992.098

Nguyên nhân chênh lệch:

Kết quả kinh doanh Q1/2026 ghi nhận sự tăng trưởng đồng bộ giữa doanh thu và lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước. Động lực tăng trưởng doanh thu chủ yếu đến từ việc đẩy mạnh mảng kinh doanh thương mại, doanh thu tài chính và mở rộng dịch vụ thuê và cho thuê tàu ngoài. Lợi nhuận trước thuế tăng nhờ tiết giảm chi phí và áp dụng quy định mới tại Thông tư 99/2025/TT-BTC về việc không trích trước chi phí sửa chữa dock tàu so với cùng kỳ năm 2025.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

- Số liệu tại Quý 1/2025 tại Thuyết minh số 13: Phải trả về cổ tức, lợi nhuận và Thuyết minh số 16: Phải trả khác đã được trình bày lại theo mẫu báo cáo của Thông tư 99/2025/TT-BTC

NGƯỜI LẬP

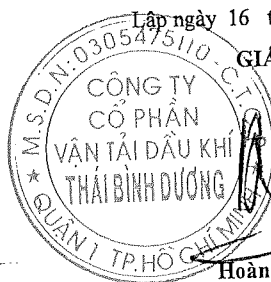
[Signature]

Nguyễn Hoàng Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Phan Phương Phúc



Lập ngày 16 tháng 04 năm 2026

GIÁM ĐỐC

[Signature]

Hoàng Đức Chính

Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company
3rd Floor, PVFCCo Building, 43 Mac Dinh Chi, Sai Gon Ward, Ho Chi
Minh City, Vietnam

-----* * * * *-----

FINANCIAL STATEMENTS

First quarter of 2026

Contents :

- 1. Financial statement.**
- 2. Income Statement.**
- 3. Cash Flow Statement.**
- 4. Notes to the Financial Statements.**

April, 2026